23

CỤC TIN HỌC & THỐNG KÊ TÀI CHÍNH
ĐẾN NGÀY: 21-05-2014
SỐ CV ĐẾN: .....

VỤ HCSN

Kính gửi: Cục Tin học và Thống kê tài chính

Ngày 13/3/2013, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Kế hoạch triển khai nhiệm vụ hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tài chính kèm theo Quyết định số 476/QĐ-BTC, Vụ HCSN đã thực hiện rà soát, hợp nhất nội dung Quyết định số Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg *(đính kèm)*. Theo quy định tại khoản 2, Điều 68 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, Vụ HCSN gửi tới quý Cục dự thảo Thông tư nêu trên để đăng tải trên Trang thông tin điện tử Bộ, lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

(Đường dẫn: T:\CUC TIN HOC\Vụ HCSN gửi đăng web| Hop nhat QD 04 va QD 51).

Rất mong được sự hợp tác của quý Cục./.

Ngày 21 tháng 5 năm 2014
Vụ HCSN

Đỗ Thị Thúy Hằng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH[1]
Về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,[2]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Quyết định sau:
- Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2011;
- Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015;
Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Quyết định trên.

[2] Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 thảng 11 năm 2008;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,
Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam."

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 2. Mục đích yêu cầu

1. Thực hiện tốt chức năng tổ chức thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; tổ chức thu, chi, quản lý và sử dụng các quỹ: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính và biên chế đối với hoạt động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác; thực hành tiết kiệm chống lãng phí để tạo điều kiện đầu tư phát triển; tăng thu nhập, cải thiện đời sống cán bộ, công chức, viên chức và gắn trách nhiệm với lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động nghiệp vụ.

3. Trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho thủ trưởng đơn vị trong sử dụng biên chế và kinh phí quản lý được giao; thúc đẩy việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguồn tài chính

1. Nguồn tài chính do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý bao gồm:

a) Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm để trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ; những người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động và các đối tượng khác theo quy định;

b) Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

d) Quỹ bảo hiểm y tế;

đ) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại Nhà nước. Số dư trên tài khoản tiền gửi được hưởng lãi suất tiền gửi theo quy định của Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại Nhà nước.

Điều 4. Kế hoạch tài chính

1. Hàng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập kế hoạch tài chính, bao gồm cả kế hoạch thu, chi

của Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, bao gồm:

a) Thu, chi bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Thu, chi bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Thu, chi bảo hiểm thất nghiệp;

d) Thu, chi bảo hiểm y tế;

đ) Kế hoạch đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng các quỹ bảo hiểm theo quy định tại Điều 7 Quyết định này;

e) Chi quản lý bộ máy theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định này;

g) Chi đầu tư phát triển theo quy định tại Điều 10 Quyết định này.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế xem xét, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao kế hoạch tài chính cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Căn cứ kế hoạch tài chính được Thủ tướng Chính phủ giao, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định giao dự toán thu, chi cho các đơn vị trực thuộc, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Khi nhà nước ban hành chính sách, chế độ làm tăng hoặc giảm số thu, chi so với chỉ tiêu kế hoạch tài chính đã giao cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 5. Quản lý, sử dụng và quyết toán tài chính

1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn; được hạch toán độc lập và cân đối thu, chi theo từng quỹ.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện công tác hạch toán kế toán, thống kê theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và chế độ thông tin, báo cáo theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Các đơn vị được giao dự toán thu, chi từ quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán theo chế độ quy định gửi cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt, thẩm định theo trình tự quy định như sau:

a) Các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội cấp huyện, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh lập báo cáo quyết toán và gửi đơn vị cấp trên trực thuộc theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

b) Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lập báo cáo quyết toán năm và gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Bảo hiểm xã hội Việt Nam xét duyệt, thẩm định quyết toán năm và thông báo kết quả xét duyệt, thẩm định cho các đơn vị trực thuộc, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua, gửi Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

4. Bộ Tài chính thẩm định quyết toán năm và thông báo kết quả thẩm định cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam (phần ngân sách nhà nước bảo đảm để trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ; những người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động và các đối tượng khác theo quy định); tổng hợp tình hình thu, chi các quỹ bảo hiểm, chi phí quản lý bộ máy và chi đầu tư phát triển của Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Lệ phí chi trả chế độ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thất nghiệp

1. Mức lệ phí chi trả:

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nhiệm vụ chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ và các đối tượng khác từ nguồn ngân sách nhà nước được Nhà nước cấp lệ phí chi trả bằng 0,78% tổng số chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định và tổng hợp số kinh phí này vào quyết toán chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm;

b) Lệ phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp cho đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện, quỹ bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo bằng 0,78% tổng số chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp theo quy định và được bố trí trong dự toán chi phí quản lý bộ máy của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Sau khi quyết toán năm được duyệt nếu lệ phí chi trả được trích lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số lệ phí bố trí trong dự toán chi phí quản lý bộ máy đã giao cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh trong dự toán chi phí quản lý bộ máy năm sau của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Toàn bộ số kinh phí được trích theo mức lệ phí chi trả quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng như sau:

a) Trích 2% lập quỹ dự phòng rủi ro trong công tác chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp thất nghiệp để sử dụng chi bù đắp cho số tiền bị thiếu hụt trong công tác chi trả do nguyên nhân khách quan. Việc quản lý và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro này do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định.

b) Phần còn lại được sử dụng để chi cho các nội dung sau đây:

- Chi in ấn biểu mẫu, phiếu lĩnh lương hưu, danh sách đối tượng chi trả;

- Chi lệ phí chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của đối tượng được hưởng mở tại ngân hàng thương mại;

- Chi phí phát hành thẻ ATM cho đối tượng được hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng có yêu cầu thanh toán qua thẻ ATM;

- Thuê phương tiện vận chuyển tiền và lực lượng bảo vệ trong quá trình vận chuyển tiền đến các điểm chi trả ở xã, phường, thị trấn; thuê địa điểm chi trả và lực lượng bảo vệ trong những ngày chi trả ở xã, phường, thị trấn;

- Mua sắm két sắt, máy đếm tiền, bao gói đựng tiền trang bị cho tổ chức, cá nhân làm đại lý chi trả ở xã, phường, thị trấn;

- Chi thù lao cho tổ chức, cá nhân làm đại lý để thực hiện chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trực tiếp đến đối tượng và quản lý đối tượng được hưởng trên địa bàn;

- Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân làm đại lý thực hiện tốt công tác chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp;

- Chi khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng lệ phí chi trả quy định tại Điều này bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

Điều 7. Hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm cân đối nguồn vốn để thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng các quỹ bảo hiểm trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua.

2. Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định việc đầu tư theo các hình thức sau đây:

a) Mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước, của ngân hàng thương mại Nhà nước;

b) Cho ngân sách nhà nước, Ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội vay. Hoạt động cho vay của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định này;

c) Đầu tư vào các công trình kinh tế trọng điểm quốc gia, một số dự án có nhu cầu lớn về vốn do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Các hình thức đầu tư khác do Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

Ưu tiên vốn đầu tư theo hình thức mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước và cho vay đối với ngân sách nhà nước.

3. Toàn bộ số tiền sinh lời thực thu được hàng năm của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm được sử dụng như sau:

a) Trích 2% lập quỹ dự phòng rủi ro để xử lý, bù đắp những rủi ro do nguyên nhân khách quan trong hoạt động đầu tư. Việc sử dụng quỹ này do Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

b) Phần còn lại được phân bổ vào các quỹ bảo hiểm theo tỷ lệ vốn kết dư bình quân của từng quỹ tương ứng và sử dụng như sau:

- Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc sau khi trích chi phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quyết định này, phần còn lại được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện sau khi trích chi phí theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Quyết định này, phần còn lại được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

- Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

- Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm y tế được bổ sung vào quỹ dự phòng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

4. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và các hình thức đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng phương án đầu tư trình Hội đồng quản lý phê duyệt.

Điều 8. Hoạt động cho vay của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

1. Cho vay đối với ngân sách nhà nước:

a) Mức cho vay do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định căn cứ vào nhu cầu vay vốn của ngân sách nhà nước và phương án đầu tư trong năm đã được Hội đồng quản lý phê duyệt;

b) Thời hạn cho vay được tính kể từ ngày cho vay đến ngày thu nợ; thời hạn cho vay cụ thể của từng hợp đồng cho vay do Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Bộ Tài chính thỏa thuận nhưng tối đa không quá 10 năm;

c) Lãi suất cho vay bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ có cùng kỳ hạn phát hành tại thời điểm cho vay. Trường hợp tại thời điểm cho vay không đấu thầu

hoặc bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ có cùng kỳ hạn, thì lãi suất sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định;

d) Thu hồi nợ: tiền gốc thanh toán một lần khi đến hạn; tiền lãi được thanh toán hàng năm; thời điểm thanh toán lãi vào ngày tròn năm tính từ khi Bộ Tài chính nhận được vốn vay.

2. Cho vay đối với Ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội (sau đây gọi là bên vay):

a) Mức cho vay do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định căn cứ vào nhu cầu vay vốn, khả năng trả nợ của bên vay và phương án đầu tư trong năm đã được Hội đồng quản lý phê duyệt;

b) Thời hạn cho vay được tính kể từ ngày cho vay đến ngày thu nợ; thời hạn cho vay cụ thể của từng hợp đồng cho vay do Bảo hiểm xã hội Việt Nam và bên vay thỏa thuận nhưng tối đa không quá 5 năm;

c)[3] Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức lãi suất huy động bình quân cùng kỳ hạn của bốn sở giao dịch hoặc chi nhánh trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc bốn Ngân hàng thương mại Nhà nước tương ứng tại thời điểm cho vay. Trong thời gian thực hiện hợp đồng cho vay, khi mức lãi suất huy động bình quân cùng kỳ hạn nêu trên có biến động tăng hoặc giảm đến 30% so với mức lãi suất của hợp đồng đang có hiệu lực thì Bảo hiểm xã hội Việt Nam và bên vay xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay theo tỷ lệ tương ứng để bảo đảm quyền lợi của các bên.

d) Thu hồi nợ: tiền gốc thanh toán một lần khi đến hạn, tiền lãi được thanh toán hàng tháng. Đến hạn trả lãi, nếu bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ lãi theo quy định thì cùng với việc phải trả đủ số tiền lãi chưa trả, còn phải trả lãi đối với số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cho vay quá hạn quy định tại khoản 3 Điều này tương ứng với thời gian chậm trả;

đ) Trong thời gian thực hiện hợp đồng cho vay, bên vay có quyền trả lại vốn trước hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi đối với thời hạn cho vay còn lại của hợp đồng cho vay tương ứng với số tiền gốc trả nợ trước hạn và lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm trả nợ trước hạn;

e) Đến hạn trả nợ gốc, nếu bên vay có nhu cầu gia hạn nợ hoặc vay lại thì phải có văn bản đề nghị, gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét giải quyết. Căn cứ đề nghị của bên vay, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét gia hạn nợ một lần với thời hạn tối đa không quá 6 (sáu) tháng hoặc cho vay lại; thủ tục cho vay lại thực hiện như cho vay lần đầu.

3. Lãi suất quá hạn đối với các đối tượng cho vay của Bảo hiểm xã hội Việt Nam bằng 150% mức lãi suất cho vay tại thời điểm đến hạn trả nợ.

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015.

4. Việc cho vay theo quy định tại Điều này phải được lập thành hợp đồng. Bộ Tài chính quy định thủ tục cho vay, nội dung và mẫu hợp đồng cho vay.

Điều 9. Chi phí quản lý bộ máy

1. Mức chi phí quản lý bộ máy hàng năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được xác định như sau:

a) [4] ***(được bãi bỏ)***

b) Chi quản lý hành chính được xác định trên cơ sở chỉ tiêu biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Chi thường xuyên đặc thù và chi không thường xuyên, bao gồm cả phần bảo đảm chi thường xuyên đặc thù và chi không thường xuyên cho hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được xác định trên cơ sở nhiệm vụ được giao và mức chi theo chế độ quy định.

2. Nội dung chi:

a) Chi quản lý hành chính: thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước;

b) Chi thường xuyên đặc thù, gồm:

- Chi phục vụ công tác thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế; chi thù lao cho tổ chức, cá nhân làm đại lý để thực hiện thu bảo hiểm xã hội tự nguyện và thu bảo hiểm y tế ở xã, phường, thị trấn và các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Chi phục vụ công tác chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế;

- Chi làm sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

- Chi phí in, mua biểu mẫu, chứng từ, báo cáo dùng cho chuyên môn;

- Chi tuyên truyền về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

- Chi phí vận chuyển và bảo vệ tiền;

---

[4] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015.

- Lệ phí chuyển tiền;

- Lệ phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp;

- Chi hoạt động của Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

- Các khoản chi khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Các khoản chi không thường xuyên, gồm: chi mua ô tô, mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc; chi đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ; chi nghiên cứu khoa học; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích Bảo hiểm xã hội Việt Nam sắp xếp lao động, tinh giản biên chế, tiết kiệm kinh phí trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong phạm vi dự toán chi quản lý bộ máy được giao và các nguồn kinh phí khác được sử dụng theo quy định, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện các biện pháp tiết kiệm kinh phí, số kinh phí tiết kiệm được sử dụng như sau:

a) [5] ***(được bãi bỏ)***

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 03 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập thực tế thực hiện trong năm để thưởng thường kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể trong đơn vị; thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài ngành Bảo hiểm xã hội có thành tích đóng góp hỗ trợ cho hoạt động của ngành; chi phúc lợi tập thể;

c) Trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập để bảo đảm ổn định thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức do những nguyên nhân khách quan làm giảm thu nhập; hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức ngành Bảo hiểm xã hội gặp hoàn cảnh khó khăn, mắc bệnh hiểm nghèo hoặc những trường hợp đặc biệt khác;

d) Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, trợ giúp thêm đào tạo, huấn luyện nâng cao năng lực công tác cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Bảo hiểm xã hội;

đ) Trợ cấp thêm ngoài chính sách chung cho người lao động trong biên chế tự nguyện về nghỉ chế độ trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại lao động; chi hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

e) Số kinh phí tiết kiệm đến cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

---

[5] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015.

4. [6] *(được bãi bỏ)*

5. Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành định mức, chế độ chi tiêu cho phù hợp với hoạt động của ngành trên cơ sở vận dụng định mức, chế độ Nhà nước quy định và trong phạm vi mức kinh phí được giao; quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm quy định tại khoản 3 Điều này để công khai và thực hiện trong toàn ngành.

6. Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này; hướng dẫn lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho phù hợp với tổ chức hoạt động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và các đơn vị thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 10. Chi đầu tư phát triển

1. Mức chi đầu tư phát triển hàng năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được xác định trên cơ sở dự án đầu tư, dự án phát triển công nghệ thông tin được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung chi, bao gồm:

a) Đầu tư xây dựng trụ sở nhà làm việc và giao dịch;

b) Phát triển và hiện đại hoá công nghệ thông tin;

c) Mua sắm tài sản cố định, nâng cấp cơ sở vật chất.

3. Việc quản lý và sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy chế quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành của pháp luật đảm bảo phù hợp với nguồn vốn đặc thù của ngành.

Điều 11. Nguồn trích chi phí quản lý bộ máy và chi đầu tư phát triển

1. Chi phí quản lý bộ máy và chi đầu tư phát triển giao cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam hàng năm được trích từ các nguồn sau đây:

a) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

d) Quỹ bảo hiểm y tế.

2. Mức trích cụ thể từ các nguồn quy định tại khoản 1 Điều này do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

---

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015.

Điều 12. Các nguồn kinh phí khác

1. Ngoài dự toán chi quản lý bộ máy và chi đầu tư phát triển được giao theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Quyết định này, hàng năm Bảo hiểm xã hội Việt Nam còn được sử dụng các khoản kinh phí sau:

a) Tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi phí quản lý bộ máy mở tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại Nhà nước;

b) Hỗ trợ của ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

c) Hỗ trợ của tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài;

d) Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc quản lý và sử dụng các khoản kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

Điều 13. Sử dụng biên chế, lao động

1. Hàng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập kế hoạch biên chế theo quy định gửi Bộ Nội vụ thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Căn cứ tổng biên chế được giao, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ biên chế đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Ngoài số biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, Bảo hiểm xã hội Việt Nam được quyết định ký hợp đồng thuê khoán công việc hoặc hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên bảo đảm phù hợp với khả năng tài chính được giao.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam sắp xếp, bố trí và sử dụng công chức, viên chức phù hợp giữa nhiệm vụ được giao với ngạch công chức, viên chức và quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2011; các quy định tại Quyết định này được thực hiện từ năm ngân sách 2011.[7]

2. Bãi bỏ Quyết định số 41/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

---

[7] Điều 2 của Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015 quy định như sau:

"**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2012 đến năm 2015."

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 23 /VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2014

Nơi nhận:
- Văn phòng CP (để đăng công báo);
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Vụ HCSN. (12b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai